

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 59/NQ-HĐND

Nam Định, ngày 02 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước
tỉnh Nam Định năm 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 4

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 119/TTr-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Nam Định năm 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn Tổng quyết toán ngân sách nhà nước trên địa bàn và quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Nam Định năm 2020: 18.400.266.956.835 đồng.

2. Tổng thu ngân sách địa phương được điều hành năm 2020: 17.576.536.505.579 đồng.

3. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2020 là: 17.530.907.216.405 đồng.

4. Kết dư ngân sách địa phương năm 2020 là: 45.629.289.174 đồng.

+ Kết dư ngân sách tỉnh: 3.992.429.532 đồng;

+ Kết dư ngân sách huyện, thành phố: 6.762.761.799 đồng;

+ Kết dư ngân sách xã, phường, thị trấn: 34.874.097.843 đồng.

5. Xử lý kết dư ngân sách năm 2020:

a) Chuyển vào quỹ dự trữ tài chính của tỉnh: 1.996.214.766 đồng.

b) Ghi thu vào ngân sách địa phương năm 2021: 43.633.074.408 đồng.

Trong đó:

- Ghi thu vào ngân sách tỉnh: 1.996.214.766 đồng.
- Ghi thu vào ngân sách cấp huyện: 6.762.761.799 đồng;
- Ghi thu vào ngân sách cấp xã: 34.874.097.843 đồng.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định Khoá XIX, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 02 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 02 tháng 12 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Lê Quốc Chính

Biểu mẫu số 01

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	13,356,667,000,000	17,576,536,505,579	4,219,869,505,579	132%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4,859,760,000,000	5,238,881,206,478	379,121,206,478	108%
1	Thu NSDP hưởng 100%	4,483,000,000,000	4,809,262,993,583	326,262,993,583	107%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	376,760,000,000	429,618,212,895	52,858,212,895	114%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8,468,080,000,000	9,112,046,386,288	643,966,386,288	108%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6,806,032,000,000	6,806,032,000,000	0	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1,662,048,000,000	2,306,014,386,288	643,966,386,288	139%
III	Thu viện trợ				
IV	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		995,811,000	995,811,000	
V	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		30,273,000,000	30,273,000,000	
VI	Thu kết dư		431,321,248,036	431,321,248,036	
VII	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2,742,330,658,045	2,742,330,658,045	
VIII	Vay của ngân sách cấp tỉnh	28,827,000,000	20,688,195,732	-8,138,804,268	72%
B	TỔNG CHI NSDP	13,347,940,000,000	17,530,907,216,405	4,182,967,216,405	131%
I	Tổng chi cân đối NSDP	12,284,492,000,000	12,521,093,984,783	236,601,984,783	102%
1	Chi đầu tư phát triển	3,610,084,000,000	4,398,559,978,780	788,475,978,780	122%
2	Chi thường xuyên	8,445,807,000,000	8,120,459,160,482	-325,347,839,518	96%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	600,000,000	564,845,521	-35,154,479	94%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,510,000,000	1,510,000,000	0	100%
5	Dự phòng ngân sách	226,491,000,000			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu	998,948,000,000	593,310,288,155	-405,637,711,845	59%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	420,446,000,000	422,128,333,808	1,682,333,808	100%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	578,502,000,000	171,181,954,347	-407,320,045,653	30%
III	Chi trả nợ gốc	64,500,000,000	61,920,000,000	-2,580,000,000	96%
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		8,623,319,500	8,623,319,500	
V	Chi chuyển nguồn sang năm sau		4,345,959,623,967	4,345,959,623,967	
C	KẾT DƯ NSDP		45,629,289,174	45,629,289,174	
D	BỘI THU NSDP (E-F)	35,673,000,000	41,231,804,268	5,558,804,268	116%
E	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	64,500,000,000	61,920,000,000	-2,580,000,000	96%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	64,500,000,000	61,920,000,000	-2,580,000,000	96%
F	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	28,827,000,000	20,688,195,732	-8,138,804,268	72%
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc	28,827,000,000	20,688,195,732	-8,138,804,268	72%
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	211,476,960,554	205,918,156,286	-5,558,804,268	97%

Biểu mẫu số 02

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	5,700,000,000,000	4,859,760,000,000	9,279,597,251,047	8,463,494,308,291	163%	174%
A	TỔNG THU CÁN ĐỐI NSNN	5,700,000,000,000	4,859,760,000,000	6,085,257,149,234	5,269,154,206,478	107%	108%
I	Thu nội địa	5,300,000,000,000	4,859,760,000,000	5,684,141,117,516	5,184,008,400,293	107%	107%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	335,000,000,000	335,000,000,000	260,587,100,110	260,587,100,110	78%	78%
	- Thuế giá trị gia tăng	294,000,000,000	294,000,000,000	231,158,944,397	231,158,944,397	79%	79%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18,340,000,000	18,340,000,000	6,858,836,995	6,858,836,995	37%	37%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	22,500,000,000	22,500,000,000	22,423,963,765	22,423,963,765	100%	100%
	- Thuế tài nguyên	160,000,000	160,000,000	145,354,953	145,354,953	91%	91%
	- Thuế môn bài			-	-		
	- Thu khác			-	-		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	55,000,000,000	55,000,000,000	41,077,688,718	41,077,688,718	75%	75%
	- Thuế giá trị gia tăng	26,000,000,000	26,000,000,000	24,393,372,033	24,393,372,033	94%	94%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15,000,000,000	15,000,000,000	9,641,776,541	9,641,776,541	64%	64%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	8,500,000,000	8,500,000,000	3,742,596,629	3,742,596,629	44%	44%
	- Thuế tài nguyên	5,500,000,000	5,500,000,000	3,299,943,515	3,299,943,515	60%	60%
	- Thuế môn bài			-	-		
	- Thu khác			-	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	200,000,000,000	200,000,000,000	249,128,997,864	249,128,997,864	125%	125%
	- Thuế giá trị gia tăng	90,000,000,000	90,000,000,000	121,145,916,056	121,145,916,056	135%	135%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	110,000,000,000	110,000,000,000	127,983,081,808	127,983,081,808	116%	116%
	- Thu từ khí thiên nhiên			-	-		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-		
	- Thuế tài nguyên			-	-		
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>			-	-		
	- Thuế môn bài			-	-		
	- Tiền thuế mặt đất, mặt nước			-	-		
	- Thu khác			-	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	920,000,000,000	920,000,000,000	826,856,713,330	823,143,559,814	90%	89%
	- Thuế giá trị gia tăng	610,000,000,000	610,000,000,000	554,004,671,545	554,004,671,545	91%	91%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	270,000,000,000	270,000,000,000	228,984,425,688	228,984,425,688	85%	85%

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	35,000,000,000	35,000,000,000	34,982,995,338	31,269,841,822	100%	89%
	- Thuế tài nguyên	5,000,000,000	5,000,000,000	8,884,620,759	8,884,620,759	178%	178%
	- Thuế môn bài			-	-		
	- Thu khác						
5	Lệ phí trước bạ	360,000,000,000	360,000,000,000	334,101,210,759	334,101,210,759	93%	93%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	16,000,000,000	16,000,000,000	18,517,723,106	18,517,723,106	116%	116%
8	Thuế thu nhập cá nhân	300,000,000,000	300,000,000,000	292,400,096,870	292,400,096,870	97%	97%
9	Thuế bảo vệ môi trường	580,000,000,000	215,760,000,000	655,603,316,703	243,875,376,746	113%	113%
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	364,240,000,000		411,727,939,957	-	113%	
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	215,760,000,000	215,760,000,000	243,875,376,746	243,875,376,746	113%	113%
10	Phí, lệ phí	82,000,000,000	58,000,000,000	83,814,859,842	65,148,844,511	102%	112%
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	24,000,000,000		19,333,524,331	667,509,000	81%	
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	58,000,000,000	58,000,000,000	64,481,335,511	64,481,335,511	111%	111%
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	500,000,000	500,000,000	1,380,075,883	1,380,075,883	276%	276%
11	Tiền sử dụng đất	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	2,384,592,075,198	2,384,592,075,198	119%	119%
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý			-	-		
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	2,384,592,075,198	2,384,592,075,198	119%	119%
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	187,000,000,000	187,000,000,000	202,484,511,677	202,484,511,677	108%	108%
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			15,398,906,718	15,398,906,718		
14	Thu khác ngân sách	155,000,000,000	103,000,000,000	186,158,718,657	120,593,991,638	120%	117%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	5,000,000,000	5,000,000,000	3,416,405,466	2,955,524,066	68%	59%
16	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	65,000,000,000	65,000,000,000	67,034,741,067	67,034,741,067	103%	103%
	Trong đó: Thu tiền đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất công			20,476,373,700	20,476,373,700		
17	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN	8,000,000,000	8,000,000,000	29,357,936,659	29,357,936,659	367%	367%
18	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	32,000,000,000	32,000,000,000	33,610,114,772	33,610,114,772	105%	105%
II	Thu từ dầu thô			-			

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	I	2	3	4	5=3/1	6=4/2
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	400,000,000,000		315,970,225,533			
1	Thuế xuất khẩu	6,000,000,000		4,438,159,819	-	79%	
2	Thuế nhập khẩu	71,000,000,000		18,009,574,768	-	25%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu			135,215,022	-		
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu				-		
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	323,000,000,000		292,609,345,419	-	91%	
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			591,216,274			
7	Thu khác			186,714,231	-		
IV	Thu Viện trợ						
V	Các khoản huy động, đóng góp	-	-	54,872,806,185	54,872,806,185		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			3,948,159,675	3,948,159,675		
2	Các khoản huy động đóng góp khác			50,924,646,510	50,924,646,510		
3	Thu học phí						
VI	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			30,273,000,000	30,273,000,000		
B	THU VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-	-	20,688,195,732	20,688,195,732		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			431,321,248,036	431,321,248,036		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			2,742,330,658,045	2,742,330,658,045		

Biểu mẫu số 3

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13,347,940,000,000	17,530,907,216,405	131%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12,284,492,000,000	12,521,093,984,783	102%
I	Chi đầu tư phát triển	3,610,084,000,000	4,398,559,978,780	122%
1	Chi đầu tư cho các dự án	3,610,084,000,000	4,396,059,978,780	122%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	259,640,000,000	375,955,713,352	145%
-	Chi khoa học và công nghệ	1,102,000,000	5,635,803,000	511%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác		2,500,000,000	
II	Chi thường xuyên	8,445,807,000,000	8,120,459,160,482	96%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3,718,488,000,000	3,741,912,532,042	101%
2	Chi khoa học và công nghệ	27,244,000,000	27,593,605,710	101%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	600,000,000	564,845,521	94%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,510,000,000	1,510,000,000	100%
V	Dự phòng ngân sách	226,491,000,000		0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	420,446,000,000	422,128,333,808	100%
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	10,146,000,000	9,542,404,000	94%
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	410,300,000,000	412,585,929,808	101%
C	CHI MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	578,502,000,000	171,181,954,347	30%
1	Vốn chuẩn bị động viên	18,000,000,000	17,564,558,000	98%
2	Vốn ngoài nước	28,600,000,000	22,748,151,018	80%
3	Một số chương trình mục tiêu	63,587,000,000	81,794,316,711	129%
4	Chi từ nguồn hỗ trợ vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	468,315,000,000	49,074,928,618	10%
D	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		8,623,319,500	
E	CHI CHO VAY TỪ NGUỒN VỐN TRONG NƯỚC			
F	CHI VIỆN TRỢ			
G	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		4,345,959,623,967	
H	CHI TRẢ NỢ GỐC	64,500,000,000	61,920,000,000	96%

Biểu mẫu số 4

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	11,206,859,000,000	14,384,370,781,856	3,177,511,781,856	128%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3,678,923,000,000	3,678,923,000,000	-	100%
B	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-	1,043,030,047,366	1,043,030,047,366	
C	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	7,463,436,000,000	6,146,875,326,890	-1,316,560,673,110	82%
I	Chi đầu tư phát triển	3,043,084,000,000	3,424,141,353,785	381,057,353,785	113%
1	Chi đầu tư cho các dự án	3,043,084,000,000	3,424,141,353,785	381,057,353,785	113%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	81,640,000,000	71,538,584,906	-10,101,415,094	88%
-	Chi khoa học và công nghệ	1,102,000,000	5,635,803,000	4,533,803,000	511%
-	Chi quốc phòng	39,154,000,000	48,573,675,000	9,419,675,000	124%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	33,082,325,000	31,977,969,000	-1,104,356,000	97%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	87,706,000,000	107,235,784,594	19,529,784,594	122%
-	Chi văn hóa thông tin	118,773,000,000	172,417,691,000	53,644,691,000	145%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	11,183,000,000	14,127,976,000	2,944,976,000	126%
-	Chi thể dục thể thao	4,730,000,000	6,988,082,000	2,258,082,000	148%
-	Chi bảo vệ môi trường	8,920,067,500	3,737,146,500	-5,182,921,000	42%
-	Chi các hoạt động kinh tế	2,534,977,607,500	2,853,794,338,285	318,816,730,785	113%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	87,616,000,000	72,736,334,500	-14,879,665,500	83%
-	Chi bảo đảm xã hội	34,200,000,000	35,377,969,000	1,177,969,000	103%
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	3,307,508,000,000	2,465,804,364,233	-841,703,635,767	75%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	727,360,000,000	809,237,508,360	81,877,508,360	111%
-	Chi khoa học và công nghệ	23,850,000,000	24,804,378,710	954,378,710	104%
-	Chi quốc phòng	32,559,000,000	29,060,995,000	-3,498,005,000	89%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	21,403,000,000	16,116,820,000	-5,286,180,000	75%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	908,438,000,000	903,731,338,601	-4,706,661,399	99%
-	Chi văn hóa thông tin	32,821,000,000	34,855,100,010	2,034,100,010	106%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	24,532,000,000	21,792,124,416	-2,739,875,584	89%
-	Chi thể dục thể thao	31,991,000,000	29,374,000,000	-2,617,000,000	92%
-	Chi bảo vệ môi trường	32,460,000,000	25,519,212,000	-6,940,788,000	79%
-	Chi các hoạt động kinh tế	939,168,000,000	417,032,230,701	-522,135,769,299	44%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	461,982,000,000	130,315,605,604	-331,666,394,396	28%
-	Chi bảo đảm xã hội	53,094,000,000	20,254,390,285	-32,839,609,715	38%
-	Chi thường xuyên khác	17,850,000,000	3,710,660,546	-14,139,339,454	21%
III	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	420,446,000,000	94,946,816,304	-325,499,183,696	23%
IV	Chi mục tiêu từ ngân sách Trung ương	578,502,000,000	159,907,947,047	-418,594,052,953	28%
V	Chi cho vay từ nguồn vốn trong nước				
VI	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	600,000,000	564,845,521	-35,154,479	94%
VII	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,510,000,000	1,510,000,000	-	100%
VIII	Dự phòng ngân sách	111,786,000,000	-		
IX	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
X	Chi viện trợ				
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		3,445,994,899,100	3,445,994,899,100	
E	CHI NỢ TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		7,627,508,500	7,627,508,500	
F	CHI TRẢ NỢ GỐC	64,500,000,000	61,920,000,000	-2,580,000,000	96%

Biểu mẫu số 5

QUYẾT TOÁN CHINGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)			
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	
A	TỔNG CHI NSDP (A+B+C+D+E+F)	13.347.940.000.000	7.527.936.000.000	5.820.004.000.000	17.530.907.216.405	9.662.417.734.490	7.868.489.481.915	131%	128%	135%	
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	12.284.492.000.000	6.464.488.000.000	5.820.004.000.000	12.521.093.984.783	5.892.020.563.539	6.629.073.421.244	102%	91%	114%	
I	Chi đầu tư phát triển	3.610.084.000.000	3.043.084.000.000	567.000.000.000	4.398.559.978.780	3.424.141.353.785	974.418.624.995	122%	113%	172%	
I	Chi đầu tư cho các dự án	3.610.084.000.000	3.043.084.000.000	567.000.000.000	4.396.059.978.780	3.424.141.353.785	971.918.624.995	122%	113%	171%	
-	Trong đó: Chia theo lĩnh vực										
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	259.640.000.000	81.640.000.000	178.000.000.000	375.955.713.352	71.538.584.906	304.417.128.446	145%	88%	171%	
-	Chi khoa học và công nghệ	1.102.000.000	1.102.000.000	-	5.635.803.000	5.635.803.000		511%	511%		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật										
3	Chi đầu tư phát triển khác				2.500.000.000		2.500.000.000				
II	Chi thường xuyên	8.445.807.000.000	3.307.508.000.000	5.138.299.000.000	8.120.459.160.482	2.465.804.364.233	5.654.654.796.249	96%	75%	110%	
	Trong đó:										
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.718.488.000.000	727.360.000.000	2.991.128.000.000	3.741.912.532.042	809.237.508.360	2.932.675.023.682	101%	111%	98%	
2	Chi khoa học và công nghệ	27.244.000.000	23.850.000.000	3.394.000.000	27.593.605.710	24.804.378.710	2.789.227.000	101%	104%	82%	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	600.000.000	600.000.000		564.845.521	564.845.521		94%	94%		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.510.000.000	1.510.000.000		1.510.000.000	1.510.000.000		100%	100%		
V	Dự phòng ngân sách	226.491.000.000	111.786.000.000	114.705.000.000				0%	0%	0%	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương										
VII	Chi viện trợ										
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	420.446.000.000	420.446.000.000	-	422.128.333.808	94.946.816.304	327.181.517.504	100%	23%		
I	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	10.146.000.000	10.146.000.000		9.542.404.000	5.258.708.000	4.283.696.000	94%	52%		
II	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	410.300.000.000	410.300.000.000		412.585.929.808	89.688.108.304	322.897.821.504	101%	22%		
C	CHI MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	578.502.000.000	578.502.000.000	-	171.181.954.347	159.907.947.047	11.274.007.300	30%	28%		
1	Vốn chuẩn bị động viên	18.000.000.000	18.000.000.000		17.564.558.000	17.564.558.000		98%	98%		
2	Vốn ngoài nước	28.600.000.000	28.600.000.000		22.748.151.018	22.748.151.018		80%	80%		
3	Một số chương trình mục tiêu	63.587.000.000	63.587.000.000		81.794.316.711	76.835.184.411	4.959.132.300	129%	121%		
4	Chi từ nguồn hỗ trợ vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	468.315.000.000	468.315.000.000		49.074.928.618	42.760.053.618	6.314.875.000	10%	9%		
D	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				8.623.319.500	7.627.508.500	995.811.000				
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				4.345.959.623.967	3.445.994.899.100	899.964.724.867				
F	CHI TRẢ NỢ GÓC	64.500.000.000	64.500.000.000		61.920.000.000	61.920.000.000		96%	96%		

Đơn vị: Đồng

Biểu mẫu số 6

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Đồng												
STT	Tên đơn vị	Dự toán						Chi CMT, CMTQG		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CMT, CMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B	I= 2+...+6	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+...14+17	10	
		TỔNG SỐ	6,275,187,959,343	4,419,208,324,343	1,530,026,000,000	600,000,000	1,510,000,000	99,462,635,000	35,824,000,000	10,635,900,273,356	3,441,705,911,785	
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	6,048,696,959,343	4,419,208,324,343	1,530,026,000,000	-	-	-	99,462,635,000	35,824,000,000	6,144,800,481,369	3,441,705,911,785	
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	471,950,088,200	12,283,088,200	459,667,000,000	-	-	-	-	-	470,200,258,000	11,792,258,000	
2	Sở Y tế	479,916,738,173	64,414,738,173	394,829,000,000	-	-	-	-	-	471,061,019,594	63,597,019,594	
3	Bãi phát thanh truyền hình	35,615,000,000	10,983,000,000	24,632,000,000	-	-	-	-	-	31,930,484,000	9,938,484,000	
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	87,602,129,713	10,752,129,713	76,850,000,000	-	-	-	-	-	92,705,917,000	8,658,917,000	
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	772,772,061,500	624,394,061,500	88,848,000,000	-	-	-	-	-	673,805,594,200	500,117,451,200	
6	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	58,048,519,000	15,148,519,000	42,900,000,000	-	-	-	-	-	103,859,174,000	8,147,828,000	
7	Sở Giao thông vận tải	1,389,592,249,663	1,354,566,249,663	32,797,000,000	-	-	-	-	-	971,697,927,791	897,996,927,791	
8	Sở Công thương	13,985,000,000	-	13,985,000,000	-	-	-	-	-	13,846,000,000	-	
9	Sở Xây dựng	10,532,000,000	1,291,000,000	9,241,000,000	-	-	-	-	-	17,573,000,000	1,291,000,000	
10	Sở Khoa học và Công nghệ	31,194,803,000	713,803,000	30,481,000,000	-	-	-	-	-	26,820,803,000	713,803,000	
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	75,686,077,000	40,665,077,000	35,021,000,000	-	-	-	-	-	43,545,279,000	3,984,279,000	
12	Trường Cao đẳng Kinh tế và Công nghệ Nam Định	37,134,000,000	-	37,134,000,000	-	-	-	-	-	50,392,000,000	-	
13	Trường cao đẳng văn hóa nghệ thuật và du lịch Nam Định	8,180,000,000	-	8,180,000,000	-	-	-	-	-	10,018,000,000	-	
14	Văn phòng UBND tỉnh	22,443,000,000	300,000,000	22,143,000,000	-	-	-	-	-	21,069,000,000	300,000,000	
15	Văn phòng HĐND tỉnh	14,576,000,000	857,000,000	13,719,000,000	-	-	-	-	-	13,836,844,000	855,844,000	
16	Thanh tra tỉnh	8,609,000,000	-	8,609,000,000	-	-	-	-	-	12,170,000,000	-	
17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	19,409,000,000	10,000,000,000	9,409,000,000	-	-	-	-	-	10,573,706,440	933,706,440	
18	Sở Nội vụ	42,953,000,000	15,520,000,000	27,433,000,000	-	-	-	-	-	43,555,000,000	15,520,000,000	
19	Sở Tư pháp	9,016,000,000	-	9,016,000,000	-	-	-	-	-	9,747,000,000	-	
20	Sở Tài chính	12,557,000,000	-	12,557,000,000	-	-	-	-	-	13,907,000,000	-	
21	Sở Thông tin và Truyền thông	27,526,000,000	20,724,000,000	6,802,000,000	-	-	-	-	-	19,438,000,000	5,622,000,000	
22	Ban quản lý các Khu công nghiệp	10,266,000,000	2,475,000,000	7,791,000,000	-	-	-	-	-	13,225,000,000	2,475,000,000	
24	Văn phòng Tỉnh ủy	94,928,000,000	1,800,000,000	93,128,000,000	-	-	-	-	-	105,946,000,000	1,800,000,000	
25	Trường Chính trị Trường Chính	12,369,000,000	-	12,369,000,000	-	-	-	-	-	12,171,000,000	-	
26	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	6,548,000,000	-	6,548,000,000	-	-	-	-	-	7,039,000,000	-	
27	Ban chấp hành Đoàn tỉnh	6,107,000,000	-	6,107,000,000	-	-	-	-	-	6,624,000,000	-	
28	Hội liên hiệp phụ nữ	7,347,000,000	2,060,000,000	5,287,000,000	-	-	-	-	-	7,838,000,000	2,060,000,000	
29	Hội Nông dân	5,227,000,000	-	5,227,000,000	-	-	-	-	-	5,547,000,000	-	
30	Hội cựu chiến binh	4,309,000,000	1,670,000,000	2,639,000,000	-	-	-	-	-	4,638,008,000	1,634,008,000	
31	Liên minh Hợp tác xã	1,700,000,000	-	1,700,000,000	-	-	-	-	-	2,530,000,000	-	
32	Hội người mù	1,141,000,000	-	1,141,000,000	-	-	-	-	-	1,191,000,000	-	
33	Hội Đồng ý	417,000,000	-	417,000,000	-	-	-	-	-	417,000,000	-	
34	Hội Văn học nghệ thuật	1,170,000,000	-	1,170,000,000	-	-	-	-	-	1,710,000,000	-	
35	Hội chữ thập đỏ	1,654,000,000	-	1,654,000,000	-	-	-	-	-	1,684,000,000	-	
37	Hội nhà báo	295,000,000	-	295,000,000	-	-	-	-	-	638,000,000	-	
38	Hội làm vườn	160,000,000	-	160,000,000	-	-	-	-	-	160,000,000	-	
39	Công an tỉnh	18,892,000,000	-	5,970,000,000	-	-	-	12,922,000,000	12,922,000,000	32,659,000,000	-	
40	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	12,410,000,000	-	12,410,000,000	-	-	-	-	-	42,587,000,000	-	
41	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	1,760,000,000	-	1,760,000,000	-	-	-	-	-	2,779,000,000	-	
43	Các quan hệ khác của ngân sách	103,975,265,000	103,975,265,000	-	-	-	-	-	-	98,116,202,000	98,116,202,000	
44	Các đơn vị có vốn nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (không thuộc các cơ quan chủ quản, các Chương, Tập đoàn, Tổng công ty)	49,443,988,910	49,443,988,910	-	-	-	-	-	-	49,143,988,910	49,143,988,910	
45	Các đơn vị khác	2,079,280,039,184	2,075,171,404,184	-	-	-	-	4,108,635,000	4,108,635,000	1,760,898,904,850	1,757,007,194,850	
46	Lệnh chi tiền	-	-	-	600,000,000	-	-	-	-	865,506,370,584	-	
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	-	-	-	600,000,000	-	-	-	-	564,845,521	-	
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	-	-	-	-	1,510,000,000	-	-	-	1,510,000,000	-	
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	226,491,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
VI	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-	-	-	-	-	-	-	-	1,043,030,047,366	-	
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-	-	-	-	-	-	-	-	3,445,994,899,100	-	

STT	Tên đơn vị	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Quỹ toán		Chi CTMT, CTMTQG		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	So sánh (%)	
				Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi đầu tư phát triển	
A	B	11	12	13	14=15+16	15	16	17	18=9/1	19=10/2	20=11/3
1	TỔNG SỐ	2.531.312.568.869	564.845.521	1.510.000.000	171.782.000.715	65.421.199.000	106.360.801.715	3.445.994.899.100	169%	78%	165%
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	2.531.312.568.869	-	-	171.782.000.715	65.421.199.000	106.360.801.715	-	102%	78%	165%
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	458.358.000.000	-	-	50.000.000	-	50.000.000	-	100%	96%	100%
2	Sở Y tế	379.366.000.000	-	-	28.098.000.000	-	28.098.000.000	-	98%	99%	96%
3	Đài phát thanh truyền hình	21.892.000.000	-	-	100.000.000	-	100.000.000	-	90%	90%	89%
4	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	82.447.000.000	-	-	1.600.000.000	-	1.600.000.000	-	106%	107%	107%
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	94.207.000.000	-	-	79.481.143.000	-	21.023.000.000	-	87%	80%	106%
6	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	79.895.000.000	-	-	15.816.346.000	-	12.745.000.000	-	179%	186%	186%
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	68.472.000.000	-	-	5.229.000.000	-	5.229.000.000	-	70%	66%	209%
8	Sở Công thương	13.846.000.000	-	-	-	-	-	-	99%	99%	99%
9	Sở Xây dựng	16.282.000.000	-	-	-	-	-	-	167%	100%	176%
10	Sở Khoa học và Công nghệ	26.107.000.000	-	-	-	-	-	-	86%	100%	176%
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	39.261.000.000	-	-	300.000.000	-	300.000.000	-	58%	10%	112%
12	Trường Cao đẳng Kinh tế và Công nghệ Nam Định	40.892.000.000	-	-	9.500.000.000	-	9.500.000.000	-	136%		110%
13	Trường cao đẳng văn hóa nghệ thuật và du lịch Nam Định	8.518.000.000	-	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-	122%		104%
14	Văn phòng UBND tỉnh	20.769.000.000	-	-	-	-	-	-	94%	100%	94%
15	Văn phòng HĐND tỉnh	12.981.000.000	-	-	-	-	-	-	95%	100%	95%
16	Thanh tra tỉnh	12.170.000.000	-	-	-	-	-	-	141%		141%
17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.640.000.000	-	-	-	-	-	-	54%	9%	102%
18	Sở Nội vụ	27.435.000.000	-	-	600.000.000	-	600.000.000	-	101%	100%	100%
19	Sở Tư pháp	9.717.000.000	-	-	30.000.000	-	30.000.000	-	108%		108%
20	Sở Tài chính	13.907.000.000	-	-	-	-	-	-	111%		111%
21	Sở Thông tin và Truyền thông	6.852.000.000	-	-	6.964.000.000	-	6.964.000.000	-	71%	27%	101%
22	Ban quản lý các Khu công nghiệp	10.750.000.000	-	-	-	-	-	-	129%	100%	138%
24	Văn phòng Tỉnh ủy	104.116.000.000	-	-	30.000.000	-	30.000.000	-	112%	100%	112%
25	Trường Chính trị Trường Chinh	12.171.000.000	-	-	-	-	-	-	98%		98%
26	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	6.689.000.000	-	-	350.000.000	-	350.000.000	-	107%		102%
27	Ban chấp hành Đoàn tỉnh	6.574.000.000	-	-	50.000.000	-	50.000.000	-	108%		108%
28	Hội liên hiệp phụ nữ	5.578.000.000	-	-	200.000.000	-	200.000.000	-	107%	100%	106%
29	Hội Nông dân	5.497.000.000	-	-	50.000.000	-	50.000.000	-	106%		105%
30	Hội cựu chiến binh	2.904.000.000	-	-	100.000.000	-	100.000.000	-	108%	98%	110%
31	Liên minh Hợp tác xã	1.930.000.000	-	-	600.000.000	-	600.000.000	-	149%		114%
32	Hội người mù	1.191.000.000	-	-	-	-	-	-	104%		104%
33	Hội Đồng ý	417.000.000	-	-	-	-	-	-	100%		100%
34	Hội Văn học nghệ thuật	1.710.000.000	-	-	-	-	-	-	146%		146%
35	Hội chữ thập đỏ	1.654.000.000	-	-	30.000.000	-	30.000.000	-	102%	100%	100%
37	Hội nhà báo	638.000.000	-	-	-	-	-	-	216%		216%
38	Hội làm vườn	160.000.000	-	-	-	-	-	-	100%		100%
39	Công an tỉnh	16.717.000.000	-	-	15.942.000.000	-	15.942.000.000	-	173%		280%
40	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	42.587.000.000	-	-	-	-	-	-	343%		343%
41	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	2.779.000.000	-	-	-	-	-	-	158%		158%
43	Các quan hệ khác của ngân sách	-	-	-	-	-	-	-	94%		
44	Các đơn vị có vốn nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (không thuộc các cơ quan chủ quản, các Chương Tập đoàn, Tổng công ty)	-	-	-	-	-	-	-	99%		
45	Các đơn vị khác	-	-	-	3.891.710.000	3.891.710.000	-	-		85%	
46	Lính chủ tiền	864.236.568.869	-	-	1.269.801.715	-	1.269.801.715	-			
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY		564.845.521								
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH			1.510.000.000							
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH										
V	CHI TẠO NGUỒN- ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG										
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI										
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU							3.445.994.899.100			

Biểu mẫu số 7

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH NAM ĐỊNH NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán						Chi tạo nguồn CCTL	Chi đầu tư phát triển		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Tổng số	Tổng số		Trong đó		
									Chi giáo dục đào tạo đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	
A	B	1=2+...+5	2	3	4	5	6= 7+10+13 +16+17+18	7	8	9	
	TỔNG SỐ	5,820,004,000,000	567,000,000,000	5,138,299,000,000	114,705,000,000	0	7,868,489,481,915	975,918,624,995	307,112,723,446		
1	Thành phố Nam Định	815,474,000,000	3,500,000,000	796,706,000,000	15,268,000,000		978,869,082,135	102,552,650,700	20,910,372,700		
2	Huyện Mỹ Lộc	213,938,000,000	14,000,000,000	195,687,000,000	4,251,000,000		286,878,350,001	17,570,755,000	13,120,200,000		
3	Huyện Nam Trực	545,469,000,000	35,000,000,000	499,654,000,000	10,815,000,000		681,671,971,103	44,347,513,300	13,768,402,700		
4	Huyện Trực Ninh	518,229,000,000	28,000,000,000	479,950,000,000	10,279,000,000		684,935,029,258	41,943,333,010	15,943,764,433		
5	Huyện Hải Hậu	725,806,000,000	3,500,000,000	707,908,000,000	14,398,000,000		1,152,699,402,650	163,676,765,039	48,800,000,419		
6	Huyện Giao Thủy	628,459,000,000	126,000,000,000	489,951,000,000	12,508,000,000		825,634,523,006	153,006,609,000	54,696,735,000		
7	Huyện Xuân Trường	604,483,000,000	147,000,000,000	445,438,000,000	12,045,000,000		727,896,788,764	99,179,743,964	39,572,093,000		
8	Huyện Nghĩa Hưng	618,195,000,000	98,000,000,000	507,896,000,000	12,299,000,000		864,637,880,146	109,666,807,259	42,626,785,149		
9	Huyện Ý Yên	717,525,000,000	56,000,000,000	647,279,000,000	14,246,000,000		1,010,531,933,196	125,174,837,873	20,811,069,745		
10	Huyện Vụ Bản	432,426,000,000	56,000,000,000	367,830,000,000	8,596,000,000		654,734,521,656	118,799,609,850	36,863,300,300		

ST T	Tên đơn vị	Quyết toán					Chi CTMTQG				Số sánh (%)			
		Chi thường xuyên		Trong đó			Trong đó		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
		Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
A	B	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15		16	17	18= 6/1	19= 7/2	20=10/3	
	TỔNG SỐ	5,664,428,803,549	2,931,575,023,892	2,789,227,000	327,181,517,504	285,538,007,604	41,643,509,900	899,964,724,867	995,811,000		135%	172%	110%	
1	Thành phố Nam Định	623,919,964,709	271,731,576,201	311,100,000	8,215,879,900	7,385,600,000	830,279,900	244,180,586,826			120%	2930%	78%	
2	Huyện Mỹ Lộc	221,962,047,887	104,431,591,211	27,000,000	14,108,696,904	13,228,616,904	880,080,000	33,236,850,210			134%	126%	113%	
3	Huyện Nam Trực	580,911,820,489	317,074,549,736	549,000,000	32,668,510,000	29,157,000,000	3,511,510,000	23,744,127,314			125%	127%	116%	
4	Huyện Trực Ninh	551,442,074,900	304,272,486,698	321,000,000	28,360,660,000	26,057,107,000	2,303,553,000	63,188,961,348			132%	150%	115%	
5	Huyện Hải Hậu	822,476,290,497	417,443,670,900	445,000,000	84,676,100,000	64,657,000,000	20,019,100,000	81,870,247,114			159%	4676%	116%	
6	Huyện Giao Thủy	579,711,085,447	302,315,318,523	339,600,000	32,422,674,000	29,157,000,000	3,265,674,000	60,474,154,559	20,000,000		131%	121%	118%	
7	Huyện Xuân Trường	500,214,749,256	274,524,526,352	261,357,000	29,089,586,000	27,133,896,000	1,955,690,000	98,516,898,544	895,811,000		120%	67%	112%	
8	Huyện Nghĩa Hưng	590,014,901,256	312,212,992,910	323,000,000	33,462,604,500	29,269,581,500	4,193,023,000	131,493,567,131			140%	112%	116%	
9	Huyện Ý Yên	772,672,610,269	403,545,680,890	74,000,000	36,345,074,000	34,338,094,000	2,006,980,000	76,259,411,054	80,000,000		141%	224%	119%	
10	Huyện Vụ Bản	421,103,258,839	224,022,630,471	138,170,000	27,831,732,200	25,154,112,200	2,677,620,000	86,999,920,767			151%	212%	114%	

Biểu mẫu số 8

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sách (%)			
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		
							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ				Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
								8	9						
A	B	1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12=4/1	13=5/2	14=6/3
	TỔNG SỐ	3,678,923,000,000	3,678,923,000,000		4,721,953,047,365	3,678,923,000,000	1,043,030,047,365		1,043,030,047,365	60,439,770,500	654,911,752,865	327,678,524,000	128%	100%	
1	Thành phố Nam Định	67,603,000,000	67,603,000,000		132,962,371,459	67,603,000,000	65,359,371,459		65,359,371,459	-	57,866,371,459	7,493,000,000	197%	100%	
2	Huyện Mỹ Lộc	161,728,000,000	161,728,000,000		201,947,293,253	161,728,000,000	40,219,293,253		40,219,293,253	-	24,658,293,253	15,561,000,000	125%	100%	
3	Huyện Nam Trực	405,649,000,000	405,649,000,000		502,369,877,433	405,649,000,000	96,720,877,433		96,720,877,433	9,900,000,000	54,152,277,433	32,668,600,000	124%	100%	
4	Huyện Trực Ninh	407,909,000,000	407,909,000,000		518,633,475,405	407,909,000,000	110,724,475,405		110,724,475,405	18,597,000,000	65,179,245,405	26,948,230,000	127%	100%	
5	Huyện Hải Hậu	585,836,000,000	585,836,000,000		776,017,964,657	585,836,000,000	190,181,964,657		190,181,964,657	-	105,155,864,657	85,026,100,000	132%	100%	
6	Huyện Giao Thủy	410,269,000,000	410,269,000,000		513,488,250,600	410,269,000,000	103,219,250,600		103,219,250,600	-	70,798,386,600	32,420,864,000	125%	100%	
7	Huyện Xuân Trường	358,743,000,000	358,743,000,000		434,270,440,754	358,743,000,000	75,527,440,754		75,527,440,754	-	48,025,360,754	27,502,080,000	121%	100%	
8	Huyện Nghĩa Hưng	433,645,000,000	433,645,000,000		532,676,337,967	433,645,000,000	99,031,337,967		99,031,337,967	-	67,650,887,967	31,380,450,000	123%	100%	
9	Huyện Ý Yên	546,585,000,000	546,585,000,000		701,779,404,292	546,585,000,000	155,194,404,292		155,194,404,292	-	116,229,344,292	38,965,060,000	128%	100%	
10	Huyện Vụ Bản	300,956,000,000	300,956,000,000		407,807,631,546	300,956,000,000	106,851,631,546		106,851,631,546	31,942,770,500	45,195,721,046	29,713,140,000	136%	100%	

Biểu số 9

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Bổ sung trong năm			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			
		Tổng số	Trong đó			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp								
A	B	1=2+3	2	3	5=6+7	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	
	TỔNG SỐ	420,446,450,000	346,100,000,000	74,346,450,000	422,128,333,808	347,887,860,604	74,240,473,204	412,585,929,808	347,887,860,604	347,887,860,604	-	
I	Ngân sách cấp tỉnh	94,617,000,000	59,530,000,000	35,087,000,000	94,946,816,304	62,349,853,000	32,596,963,304	89,688,108,304	62,349,853,000	62,349,853,000	-	
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	81,685,000,000	59,530,000,000	22,155,000,000	78,614,998,304	58,458,143,000	20,156,855,304	78,576,598,304	58,458,143,000	58,458,143,000		
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	7,482,000,000		7,482,000,000	6,990,108,000	-	6,990,108,000	4,239,800,000				
3	Sở Thông tin và Truyền thông	2,530,000,000		2,530,000,000	2,530,000,000	-	2,530,000,000	60,000,000				
4	Hội Liên hiệp phụ nữ	150,000,000		150,000,000	150,000,000	-	150,000,000	150,000,000				
5	Hội Cựu chiến binh	70,000,000		70,000,000	70,000,000	-	70,000,000	70,000,000				
6	Liên minh Hợp tác xã	600,000,000		600,000,000	600,000,000	-	600,000,000	600,000,000				
7	Sở Nội vụ	600,000,000		600,000,000	600,000,000	-	600,000,000	600,000,000				
8	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	300,000,000		300,000,000	300,000,000	-	300,000,000	300,000,000				
9	Các đơn vị khác	-			3,891,710,000	3,891,710,000	-	3,891,710,000	3,891,710,000	3,891,710,000		
10	Công ty TNHH Toàn Xuân	1,200,000,000		1,200,000,000	1,200,000,000	-	1,200,000,000	1,200,000,000				
II	Ngân sách huyện	325,829,450,000	286,570,000,000	39,259,450,000	327,181,517,504	285,538,007,604	41,643,509,900	322,897,821,504	285,538,007,604	285,538,007,604	-	
1	Thành phố Nam Định	7,493,000,000	6,657,000,000	836,000,000	8,215,879,900	7,385,600,000	830,279,900	8,215,879,900	7,385,600,000	7,385,600,000		
2	Huyện Mỹ Lộc	15,561,000,000	14,657,000,000	904,000,000	14,108,696,904	13,228,616,904	880,080,000	14,108,696,904	13,228,616,904	13,228,616,904		
3	Huyện Nam Trực	32,346,000,000	29,157,000,000	3,189,000,000	32,668,510,000	29,157,000,000	3,511,510,000	32,345,910,000	29,157,000,000	29,157,000,000		
4	Huyện Trục Ninh	26,646,000,000	24,657,000,000	1,989,000,000	28,360,660,000	26,057,107,000	2,303,553,000	28,058,430,000	26,057,107,000	26,057,107,000		
5	Huyện Hải Hậu	85,029,000,000	64,657,000,000	20,372,000,000	84,676,100,000	64,657,000,000	20,019,100,000	84,676,100,000	64,657,000,000	64,657,000,000		
6	Huyện Giao Thủy	32,146,000,000	29,157,000,000	2,989,000,000	32,422,674,000	29,157,000,000	3,265,674,000	32,143,700,000	29,157,000,000	29,157,000,000		
7	Huyện Xuân Trường	27,196,000,000	25,657,000,000	1,539,000,000	29,089,586,000	27,133,896,000	1,955,690,000	28,766,986,000	27,133,896,000	27,133,896,000		
8	Huyện Nghĩa Hưng	31,056,850,000	28,157,000,000	2,899,850,000	33,462,604,500	29,269,581,500	4,193,023,000	32,128,512,500	29,269,581,500	29,269,581,500		
9	Huyện Ý Yên	38,642,460,000	36,657,000,000	1,985,460,000	36,345,074,000	34,338,094,000	2,006,980,000	35,359,014,000	34,338,094,000	34,338,094,000		
10	Huyện Vụ Bản	29,713,140,000	27,157,000,000	2,556,140,000	27,831,732,200	25,154,112,200	2,677,620,000	27,094,592,200	25,154,112,200	25,154,112,200		

STT	Nội dung	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới				Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020				So sánh (%)		
		Kinh phí sự nghiệp		Chia ra		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
		Tổng số	Chia ra		Vốn trong nước			Vốn ngoài nước				
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước								
A	B	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17=18+19	18	19	20=5/1	21=6/2	22=7/3
	TỔNG SỐ	64,698,069,204	64,698,069,204	-	9,542,404,000	-	9,542,404,000	9,542,404,000	-	100%	101%	100%
I	Ngân sách cấp tỉnh	27,338,255,304	27,338,255,304	-	5,258,708,000	-	5,258,708,000	5,258,708,000	-	100%		93%
1	Sơ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	20,118,455,304	20,118,455,304		38,400,000		38,400,000	38,400,000		96%		91%
2	Sơ Lao động - Thương binh và Xã hội	4,239,800,000	4,239,800,000		2,750,308,000		2,750,308,000	2,750,308,000		93%		93%
3	Sơ Thông tin và Truyền thông	60,000,000	60,000,000		2,470,000,000		2,470,000,000	2,470,000,000		100%		100%
4	Hội Liên hiệp phụ nữ	150,000,000	150,000,000		-		-			100%		100%
5	Hội Cựu chiến binh	70,000,000	70,000,000		-		-			100%		100%
6	Liên minh Hợp tác xã	600,000,000	600,000,000		-		-			100%		100%
7	Sơ Nội vụ	600,000,000	600,000,000		-		-			100%		100%
8	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	300,000,000	300,000,000		-		-			100%		100%
9	Các đơn vị khác	-	-		-		-					
10	Công ty TNHH Toàn Xuân	1,200,000,000	1,200,000,000		-		-			100%		100%
II	Ngân sách huyện	37,359,813,900	37,359,813,900	-	4,283,696,000	-	4,283,696,000	4,283,696,000		100%	100%	106%
1	Thành phố Nam Định	830,279,900	830,279,900		-		-			110%	111%	99%
2	Huyện Mỹ Lộc	880,080,000	880,080,000		-		-			91%	90%	97%
3	Huyện Nam Trực	3,188,910,000	3,188,910,000		322,600,000		322,600,000	322,600,000		101%	100%	110%
4	Huyện Trục Ninh	2,001,323,000	2,001,323,000		302,230,000		302,230,000	302,230,000		106%	106%	116%
5	Huyện Hải Hậu	20,019,100,000	20,019,100,000		-		-			100%	100%	98%
6	Huyện Giao Thủy	2,986,700,000	2,986,700,000		278,974,000		278,974,000	278,974,000		101%	100%	109%
7	Huyện Xuân Trường	1,633,090,000	1,633,090,000		322,600,000		322,600,000	322,600,000		107%	106%	127%
8	Huyện Nghĩa Hưng	2,858,931,000	2,858,931,000		1,334,092,000		1,334,092,000	1,334,092,000		108%	104%	145%
9	Huyện Ý Yên	1,020,920,000	1,020,920,000		986,060,000		986,060,000	986,060,000		94%	94%	101%
10	Huyện Vụ Bản	1,940,480,000	1,940,480,000		737,140,000		737,140,000	737,140,000		94%	93%	105%